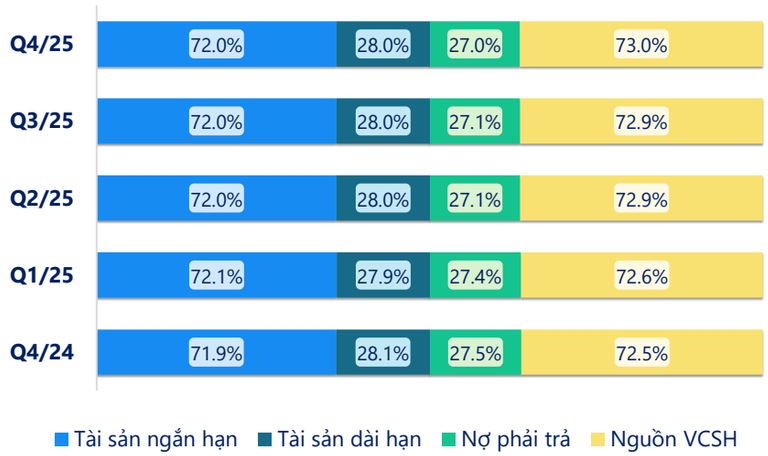
FireAnt

CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,900
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	141,165
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	750
P/E	994.2
EPS	15

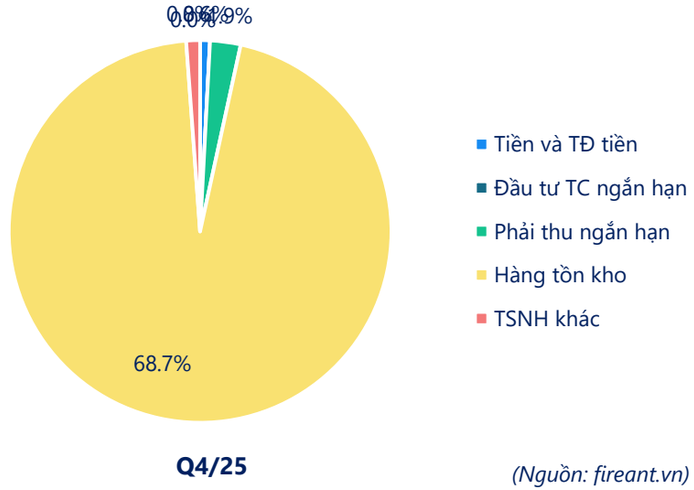
	YTD	1T	3T	6T
VRC	29.3%	14.5%	7.5%	19.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



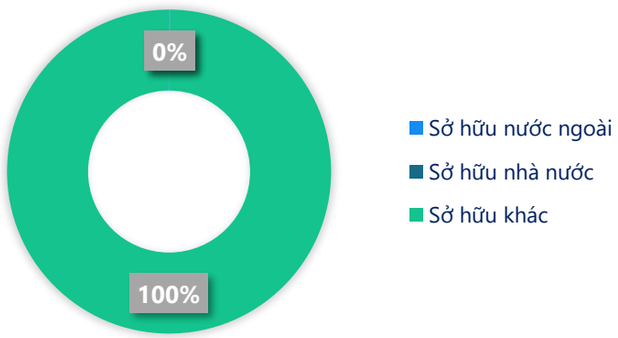
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



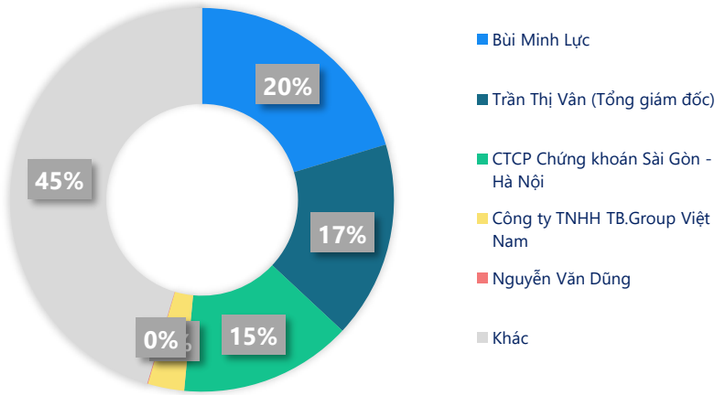
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



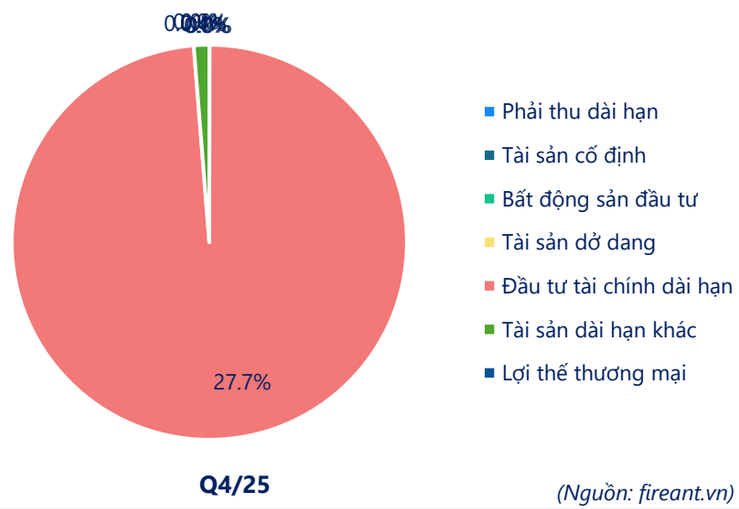
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

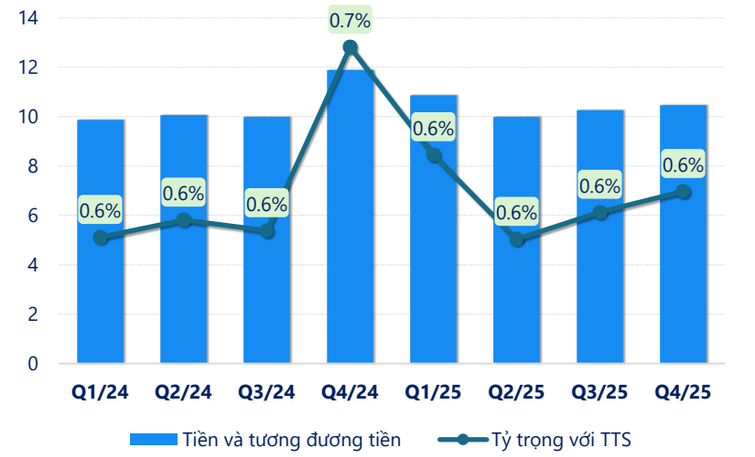


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

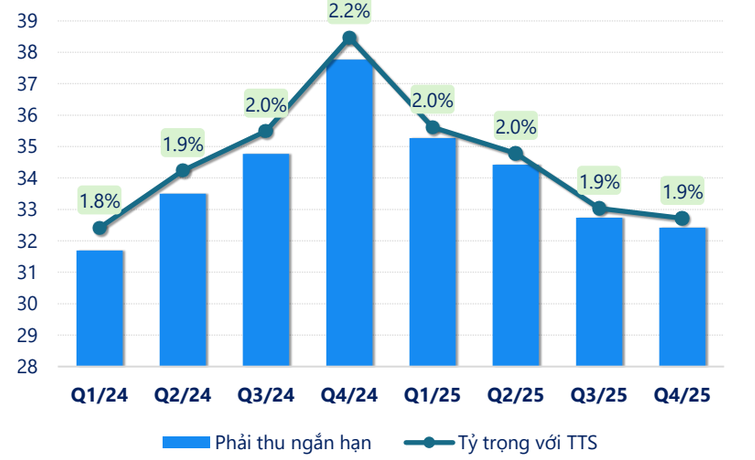
CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

Tiền và tương đương tiền



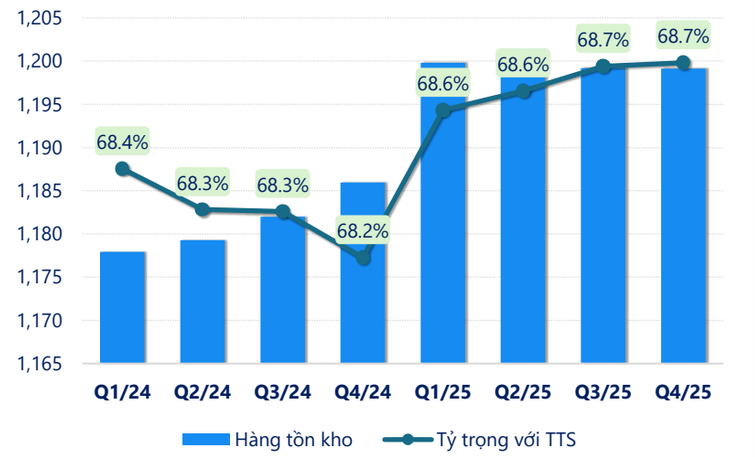
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



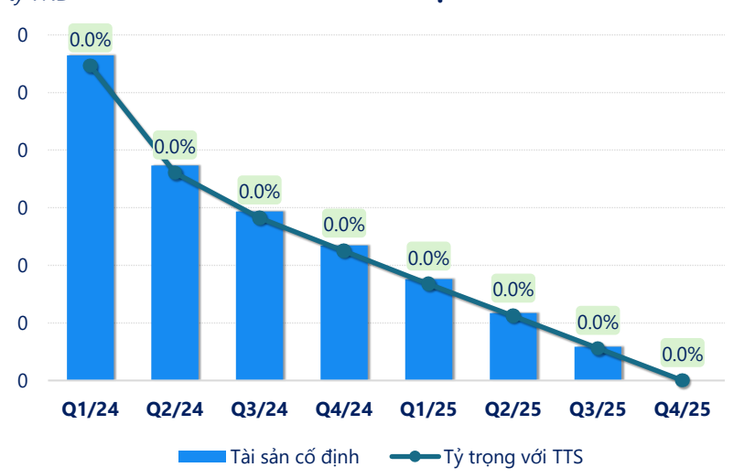
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



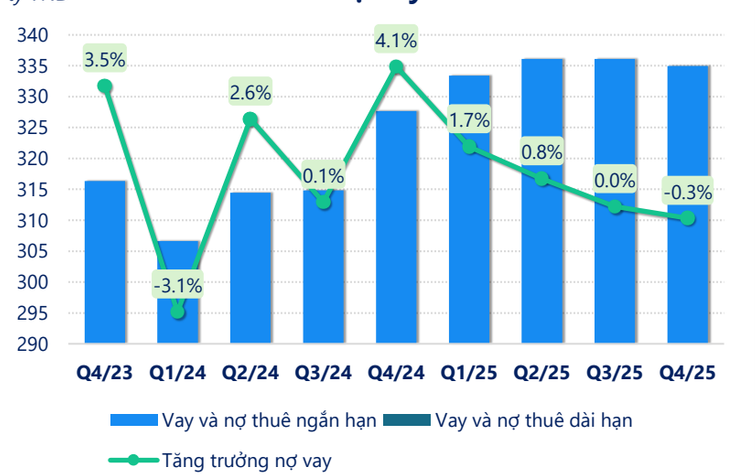
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



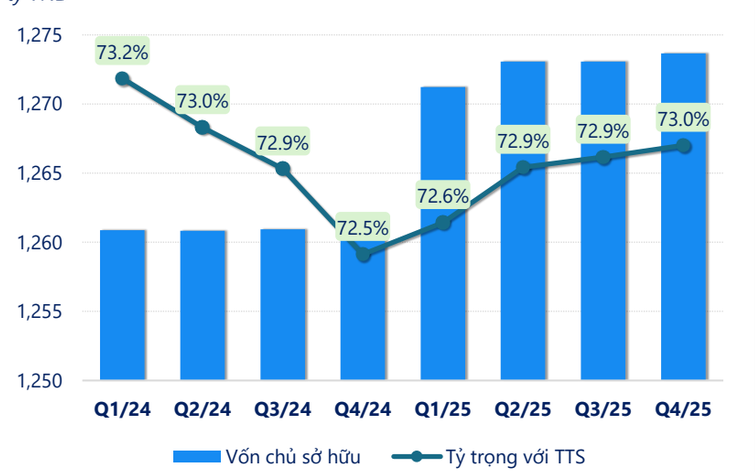
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

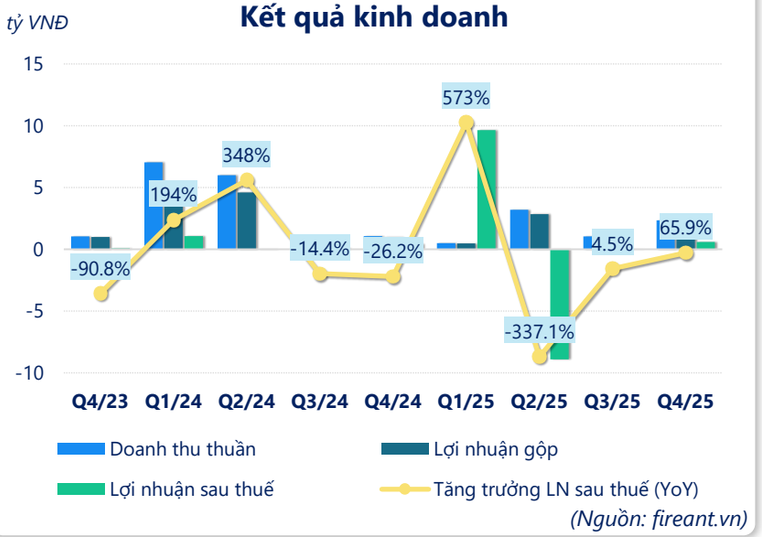


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

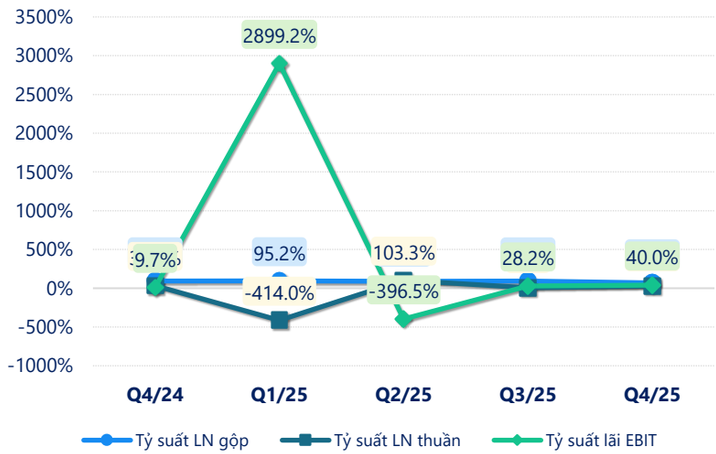
CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

Kết quả kinh doanh



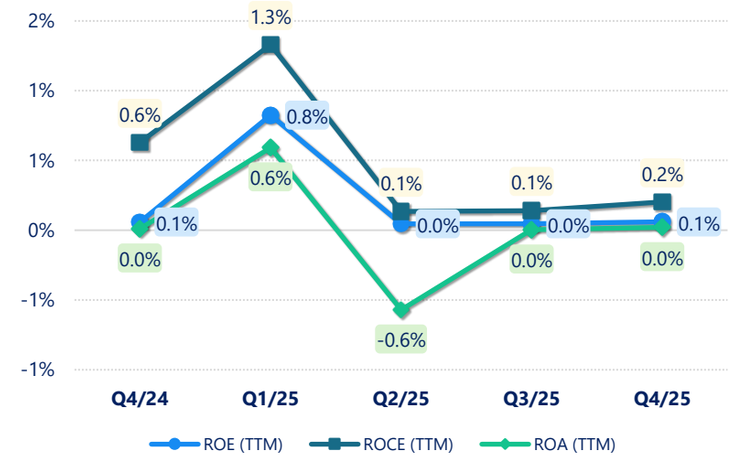
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



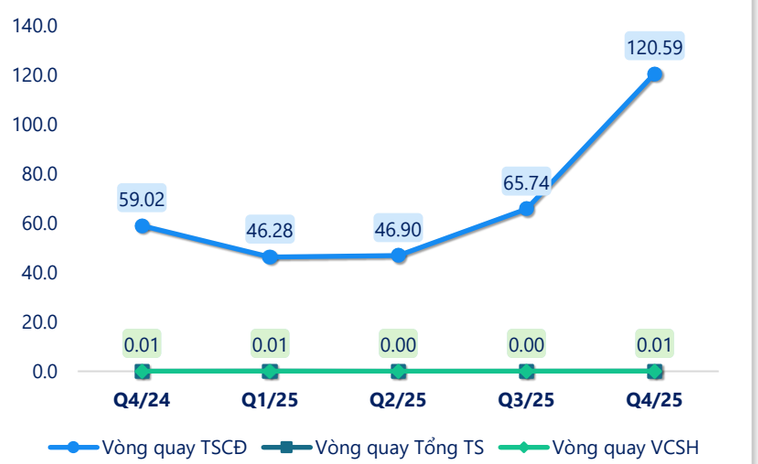
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



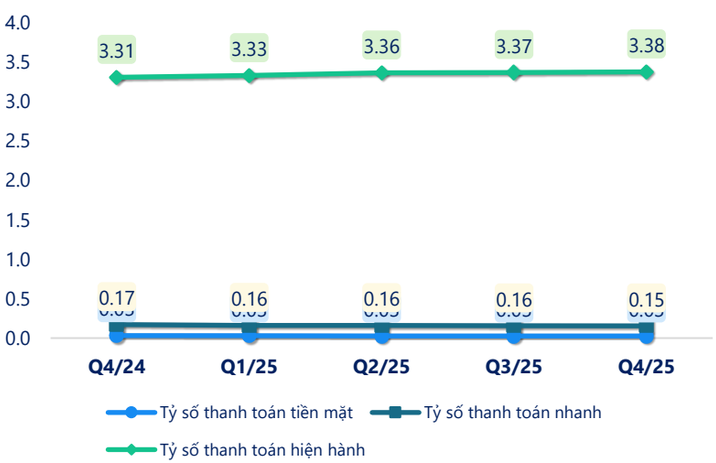
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



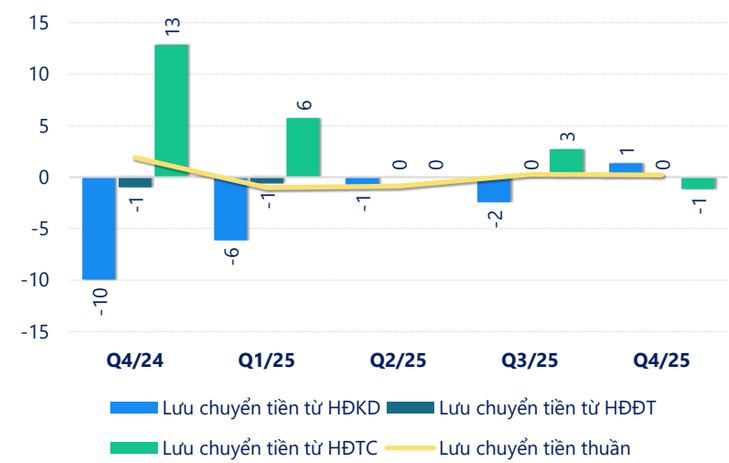
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,746**	**1,740**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,257	1,251	0.5%
Tiền và tương đương tiền	10.5	11.9	-11.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.4	37.6	-13.8%
Hàng tồn kho	1,199	1,186	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	14.7	15.1	-2.8%
Tài sản dài hạn	**489**	**489**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	0	0.12	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	483	483	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.16**	**5.81**	**6.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	472	478	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**372**	**378**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	335	328	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.05	0.69	-92.2%
Nợ dài hạn	100	100	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,274**	**1,262**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,274**	**1,262**	**1.0%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1.07	0.49	3.19	1.04	2.36
Giá vốn hàng bán	0.06	0.02	0.34	0.07	0.73
Lợi nhuận gộp	1.00	0.46	2.85	0.97	1.63
Doanh thu HĐTC	0.12	0.07	0.07	0.05	0.05
Chi phí TC	-0.44	1.72	-1.23	0.23	0.23
Chi phí lãi vay	-0.44	1.72	-1.23	0.23	0.23
LN trong công ty LKLD	-0.01	-0.01	-0.02	-0.02	0.02
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.19	0.83	0.84	0.71	0.75
LN thuần từ HĐKD	0.37	-2.02	3.29	0.06	0.72
Lợi nhuận khác	0.18	14.5	-14.7	0	-0.01
LN trước thuế	0.55	12.4	-11.4	0.06	0.71
Lợi nhuận sau thuế	0.42	9.65	-8.90	0.03	0.59
LNST của CĐ cty mẹ	0.18	10.3	-9.91	0.05	0.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.95	-6.13	-0.88	-2.44	1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-0.60	0.00	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.8	5.71	0	2.70	-1.15
Tiền đầu kỳ	9.98	11.9	10.9	9.99	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	**1.90**	**-1.02**	**-0.87**	**0.27**	**0.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.9	10.9	9.99	10.3	10.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic